

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

TÊN ĐƠN VỊ: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ: 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th	Số cuối năm	Số đầu năm
		.		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.433.592.475.639	1.253.315.503.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38.635.342.710	12.998.544.840
1. Tiền	111		38.635.342.710	12.998.544.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		535.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		535.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	1.320.766.987.789	1.138.113.853.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		803.332.791.981	680.898.186.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.815.600.625	9.103.665.736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		536.864.099.588	465.750.693.071
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.145.567.020	4.349.555.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.391.071.425)	(21.988.247.922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	72.326.969.163	99.585.032.261
1. Hàng tồn kho	141		72.326.969.163	99.585.032.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.328.175.977	1.618.073.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	637.224.715	1.185.252.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.726.115	185.116.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	514.225.147	247.704.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	-	-

(Phần tiếp theo trang 02)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		663.231.293.246	600.707.366.265
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		80.000.000.000	80.043.530.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		81.304.060.000	81.304.060.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.304.060.000)	(1.260.530.000)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		350.168.569.688	297.363.175.124
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	334.351.653.968	281.490.396.956
+ Nguyên giá	231		466.003.916.269	391.706.104.432
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.652.262.301)	(110.215.707.476)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	15.816.915.720	15.872.778.168
+ Nguyên giá	228		16.589.679.628	16.589.679.628
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(772.763.908)	(716.901.460)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
+ Nguyên giá	222		3.501.522.110	3.501.522.110
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.501.522.110)	(3.501.522.110)
<i>IV. Tài sản dài hạn dở dang</i>	240		94.221.504.167	84.734.445.924
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		83.725.257.764	74.513.319.408
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.496.246.403	10.221.126.516
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	5.10	130.848.024.545	130.828.098.281
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		130.848.024.545	130.828.098.281
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		7.993.194.846	7.738.116.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6.794.907.232	5.730.985.005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	1.198.287.614	2.007.131.931
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.096.823.768.885	1.854.022.870.092

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.237.091.576.605	1.067.172.129.215
I. Nợ ngắn hạn	310		994.324.460.385	794.290.446.578
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	391.247.043.404	324.692.208.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	46.027.688.325	51.330.414.252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.494.575.596	4.769.530.864
4. Phải trả người lao động	314	5.16	8.598.722.173	8.053.015.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		599.079.199	1.617.832.921
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	208.257.310	194.633.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		62.739.944.198	13.463.294.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		461.022.992.880	374.724.359.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.386.157.300	15.445.157.300
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		242.767.116.220	272.881.682.637
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.19	9.971.569.682	9.609.747.608
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.20	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		689.523.638	730.432.729
7. Phải trả dài hạn khác	337		255.000.000	255.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		231.851.022.900	262.286.502.300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		859.732.192.280	786.850.740.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	859.732.192.280	786.850.740.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		443.753.850.000	443.753.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		443.753.850.000	443.753.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	36.479.743.076	36.479.743.076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	386.998.599.204	314.117.147.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	314.117.147.801	240.159.298.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	72.881.451.403	73.957.848.985
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.096.823.768.885	1.854.022.870.092

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**


**LÊ THỊ KHẢ HÂN****NGUYỄN THỊ TRÚC****NGUYỄN QUỐC ĐẠO**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

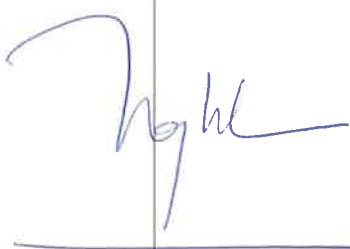
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020


CHỈ TIÊU	Mã T số M	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	823.068.569.192	859.880.041.684	2.670.556.604.919	3.438.188.573.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.271.324.178	7.385.822.050	16.833.548.284	18.764.487.083
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 6	815.797.245.014	852.494.219.634	2.653.723.056.635	3.419.424.086.035
4. Giá vốn hàng bán	11 6	789.441.493.279	818.868.549.042	2.492.728.688.748	3.258.734.908.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.355.751.735	33.625.670.592	160.994.367.887	160.689.177.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 6	16.168.498.252	11.893.364.346	50.836.159.348	39.133.833.212
7. Chi phí tài chính	22 6	14.736.652.353	12.916.587.770	58.083.277.576	52.250.776.809
Trong đó: chi phí lãi vay	23	13.967.204.400	12.931.203.147	54.719.378.611	47.571.298.951
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		31.497.720		19.926.264	
9. Chi phí bán hàng	24 7	13.990.028.131	14.896.913.190	32.626.066.107	35.081.786.497
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 7	18.766.019.593	16.653.656.756	40.268.228.102	33.528.030.550
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(4.936.952.370)	1.051.877.222	80.872.881.714	78.962.416.401
12. Thu nhập khác	31 7	146.539.614	11.231.666	638.426.848	1.494.949.164
13. Chi phí khác	32 7		778.243.717	663.817.652	2.881.115.001
14. Lợi nhuận khác	40	146.539.614	(767.012.051)	(25.390.804)	(1.386.165.837)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	(4.790.412.756)	284.865.171	80.847.490.910	77.576.250.564
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(382.369.999)	315.047.496	7.157.195.190	3.670.069.283
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	297.185.666	847.291.722	808.844.317	3.651.259.803
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(4.705.228.423)	(877.474.047)	72.881.451.403	70.254.921.478
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số					
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(4.705.228.423)	(877.474.047)	72.881.451.403	70.254.921.478
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(106)	(20)	1.648	1.589
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2021




Lê Thị Khả Hân
Người lập bảng


Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.847.490.910	78.447.902.443
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.492.417.273	19.574.471.605
Các khoản dự phòng	03	10.523.917.412	3.085.000.201
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.288.817.680)	(385.550.605)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.638.282.651)	(30.624.811.926)
Chi phí lãi vay	06	54.719.378.611	47.571.298.951
Các khoản điều chỉnh khác		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	129.656.103.875	117.668.310.669
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(114.146.862.406)	91.588.583.051
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.884.060.576	(26.934.994.163)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	104.412.761.758	(173.939.581.108)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(515.894.483)	(160.732.276)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.411.194.077)	(59.066.744.144)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.208.069.882)	(2.577.317.489)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.422.055.740	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.000.000)	(36.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	83.033.961.101	(53.458.475.460)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74.572.931.724)	(38.199.097.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(482.255.786.685)	(69.240.022.872)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	443.703.639.490	148.807.870.804
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	56.952.959.215
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.180.543.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(113.127.078.919)	100.502.252.422



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	895.397.137.640	480.379.254.060
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(839.533.983.892)	(517.695.172.080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.863.153.748	(37.315.918.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	25.770.035.930	9.727.858.942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.998.544.840	3.270.810.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.238.060)	(124.117)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	38.635.342.710	12.998.544.840

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO

C.T.C.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại tổng hợp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Chế biến, bảo quản thủy hải và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản và các sản phẩm chế biến thủy sản;
- Kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu;
- Hoạt động vận tải hành khách taxi.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất



Các công ty con trực tiếp:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>	<u>Ghi chú</u>
1.	Công ty TNHH MTV Nhật Việt	149 Nguyễn Văn Cừ - Phường 2 – Quận 5 – TP HCM.	100%	100%	Đầu tư vào ngày 12/08/2019
2.	Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Lầu 2, 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%	
3.	Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Thủy sản Mekong	Ấp Tân Cường, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Đầu tư vào ngày 31/8/2015

1.6. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	A-14 Lô H30 Khu Phố Mỹ Quang, P.Tân Phong, Q.7, Tp.Hồ Chí Minh	30%	30%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;



- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

4.2 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.6 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối năm.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

3140
G T Y
PHÃ
ĐOÀ
IG LO
P-T.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí phát sinh cho nhiều kỳ kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Quý 4 năm 2020</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 09 năm
▪ Tài sản cố định khác	08 – 50 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Long An, Việt Nam của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4.11 Thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Quý 4 năm 2020

Phương tiện vận tải

08 – 10 năm

4.12 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

4.14 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.15 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư

4.16 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác



Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, phí kiểm toán,... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

4.19 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế



Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.22 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

140
IG T
PH
DO
ANG L
LUC -

4.24 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.27 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản	Không chịu thuế
▪ Thương mại gia công chế biến thủy sản	5%
▪ Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa	5%
▪ Dịch vụ taxi, Dịch vụ xử lý nước thải	10%
▪ Thương mại thuốc lá	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có



thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.29 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.30 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	373.182.040	1.062.384.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.262.160.670	11.936.160.425
Cộng	38.635.342.710	12.998.544.840

5.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH SX và TM Thanh Thy với tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu là 30%.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	-	7.683.532.267
Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	-
Bà Phạm Huyền Trang – Xem thêm mục 9	8.856.725.000	8.856.725.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	295.649.650.923	198.069.590.713
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II – Xem thêm mục 9	74.582.049.180	40.785.719.553
Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	-	405.633.160.336
Cty Phát Thịnh Đồng Tháp	14.256.100.000	-
Cty Hoàn Cầu Đồng Tháp	-	-
CTy Nước Mywaone	-	-
CTy CP Chế Biến và XNK Thủy Sản	-	-
Trần Thanh Tâm	5.138.288.090	-
Trần Văn Miên	1.400.521.605	-
Huỳnh Ngọc Cơ	2.009.078.212	-
Vương Xương Nhơn	5.159.594.460	-
Nguyễn Hoàng Vũ	18.984.801.900	-
Ngô Thành Tâm	35.986.989.166	-
Lâm Văn Tuấn	6.698.324.716	-
Hà Thị Nét	2.623.574.373	-
Nguyễn Văn Dọn	-	-
Lý Văn Tùng	8.873.368.199	-
Phạm Thị Bích Thuận	-	-
Nguyễn Thị Thiên Hương Duyên	-	-
Hồ Thị Khuyến	-	-
Lâm Văn Chí Hải	-	-



Cty TNHH MTV Dương Hồng Phượng	-	-
Nguyễn Thị Bé Ba	-	-
Đình Văn Căn	-	-
Phạm Văn Thịnh	-	-
Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	-
Đoàn Thanh Sang	10.729.834.053	-
Phạm Phương Nam	-	-
Ngô Văn Khoe	-	-
CTY TNHH SX TM DV Phú	3.382.017.073	-
Nguyễn Hùng Tráng	38.404.155.592	-
Phan Thị Ngọt	8.953.589.991	-
Võ Hồng Khanh	2.036.798.000	-
Phạm Văn Đào	5.597.503.086	-
Nguyễn Ngọc Khanh	5.616.702.541	-
Bùi Thị Hưởng	-	-
Nguyễn Văn Nghiệp	-	-
Bùi Thanh Tuấn (1)	1.134.500.000	-
Bùi Thanh Tuấn (2)	22.835.651.660	-
Nguyễn Thị Quan	-	-
Trần Thị Kim Ngân	-	-
Nguyễn Bích Liên	-	-
Cty CP nuôi trồng thủy sản 26/3	-	-
CTy CP Nuôi trồng thủy sản 1/5	-	-
Nguyễn Văn Bả	39.960.258.846	-
Đoàn Văn Tăng	28.293.823.606	-
Trần Văn Hương	1.117.787.048	-
Phan Thị Bích Thuận	2.602.962.735	-
Nguyễn Thị Thiên Hương Duyên	-	-
Hồ Thị Khuyển	21.206.874.882	-
Dương Thị Hồng Phượng	4.621.230.769	-
Lâm Chí Hải	9.588.385.142	-
Trần Quốc Tính	1.246.504.473	-
Cty TNHH MTV Dương Hồng Phượng	-	-
Nguyễn Thị Bé Ba	3.067.671.127	-
Bùi Thị Hưởng	3.638.100.000	-
Phạm Phương Nam	-	-
Nguyễn Thị Hường	1.776.667.880	-
Lý Minh Nhựt	1.615.466.662	-
Nguyễn Thị Quan	2.794.683.432	-
Phạm Thị Khuê	783.862.936	-
Trần Thị Kim Ngân	1.104.826.055	-



Nguyễn Thị Bích Liên	1.941.079.942	-
CTy CP ĐT Nam Cộng Hoà	40.900.424.500	-
Đình Văn Thành	30.717.085.300	-
Trần Văn Hương	-	-
Trần Quang Khải	-	-
Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	4.022.418.313
Công ty Mywaone	1.203.988.956	-
Phải thu kinh doanh thuốc lá gói	-	-
Phải thu chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Các khách hàng khác	16.831.429.630	19.869.458.533
Cộng	803.332.791.981	680.898.186.402

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	-
Công Ty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long	-	-
Công Ty Phát Thịnh Đồng Tháp	-	-
Công Ty TNHH MTV Chế Biến TS Hoàng Long	-	-
Công Ty Muiyang Holding Co., Ltd	-	-
Công Ty Carrgill, Incorporated	-	-
Công Ty Mywaone	-	-
Công Ty Quang Dũng	143.135.608	-
CTy TNHH FamSun	-	6.023.800.800
CTy XD TM CK Quang Khôi	-	-
CTy TNHH MTV Nghiệm Thao	-	-
CTy TNHH Cơ Nhiệt GREENBOILER	-	-
Cty Trần Thanh Tâm	-	-
Công Ty Wilmar Agro VN	472.500.000	-
CTy TNHH Quốc Tế VHD	-	-
Tiền đền bù An Thạnh	-	-
Các đối tượng khác	1.199.965.017	3.079.864.936
Cộng	1.815.600.625	9.103.665.736

5.5. Phải thu về cho vay

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	526.932.516.250	359.488.069.569
Công Ty Kim Hoàng Long	-	88.777.000.000
Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	-
Công Ty Cadovimex II	-	-
Công Ty MyWaone	380.000.000	-
Mai Tiến Dũng	-	-
Ngô Văn Tâm	8.171.583.338	17.105.623.502
Nguyễn Hùng Tráng	1.000.000.000	-
Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	380.000.000
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	536.864.099.588	465.750.693.071
Dài hạn:		
Mai Tiến Dũng	150.000.000	150.000.000
CTy Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	81.304.060.000	81.304.060.000

5.6. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu lãi tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	-	-	-
Phải thu lợi nhuận chuyển về Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	-	-	-
Phải thu tiền tạm mượn Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	5.475.233	-	407.136.986	-
Phải thu Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh	114.448.950	-	-	-

Phải thu Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	-	1.142.263.200	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu CADOVIMEX II –	-	-	-	-
Phải thu Cty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long	-	-	-	-
Phải thu Cty Vĩnh Thành	50.998.465	-	-	-
Thuế VAT đề nghị hoàn	-	-	-	-
Phải thu tiền cho tạm mượn	-	-	-	-
Phải thu người lao động (tạm ứng)	1.272.285.022	-	649.576.213	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu thuế nhập khẩu được hoàn	-	-	-	-
Phải thu Cty Hoàn Cầu Đồng Tháp	673.588.562	-	673.588.562	-
Phải thu Phan Thanh Vũ	-	-	-	-
Phải thu Ngô Thành Tâm	6.334.895.951	-	1.007.660.566	-
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	-	-	-	-
Phải thu Cty Nano Hợp Nhất APA	-	-	-	-
Phải thu khác	551.611.637	-	469.330.411	-
Cộng	10.145.567.020	-	4.349.555.938	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5.7. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	52.916.441.892	20.221.310.467	24.747.086.721	1.498.308.799	
Cộng	52.916.441.892	20.221.310.467	24.747.086.721	1.498.308.799	

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ngô Văn Thiện	5.387.441.927		- trên 3 năm	5.387.441.927	305.662.635	trên 3 năm
Huỳnh Văn Miêl	774.545.328		-	-	-	
CTy INDECO	4.022.418.313		- -	4.022.418.313	191.451.740	trên 3 năm
DNTN Ngọc Dinh	850.984.000		- -	850.984.000	-	-
CTY Thanh Thy	1.154.060.000		- -	1.154.000.000	43.470.000	-
Cty TNHH SX TM DV Phú Thịnh Phát	3.382.017.073		- -	3.382.017.073	-	
Các khách hàng khác	37.344.975.251	20.221.310.467	từ 06 tháng đến trên 03 năm	9.175.680.080	957.724.424	từ 06 tháng đến trên 03 năm
Cộng	52.344.975.251	20.221.310.467		24.747.086.721	1.498.308.799	

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

5.8. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.728.646.084	-	37.520.590.069	-
Công cụ, dụng cụ	4.189.957.477	-	5.163.211.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	817.520.045	-	214.972.821	-
Thành phẩm	21.046.819.881	-	35.052.902.398	-
Thành phẩm bất động sản	18.778.664.776	-	20.483.150.309	-
Hàng hóa	765.360.900	-	1.150.205.000	-
Cộng	72.326.969.163	-	99.585.032.261	-

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	72.489.565.743	72.489.565.743	60.417.742.574	60.417.742.574
Khu TĐC khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	11.607.885.031	10.815.024.272	12.073.428.638	11.178.027.359

Công trình Công ty Thanh Mỹ	-	-	-	-
Công trình KDC Long Kim 2 - GĐ2	-	-	-	-
HT đường ống NMXL nước thải Long Cang	420.667.758	420.667.758	2.173.424.748	2.173.424.748
Cụm công nghiệp HL-Long Cang	-	-	-	-
Đường An Thạnh – Tân Bửu	-	-	403.760.689	403.760.689
Kho lạnh Long Cang	-	-	-	-
TĐC Phước Đông	320.723.588	-	320.723.588	320.723.588
Khu di tích lịch sử CM Tỉnh Long An	-	-	13.800.000	13.800.000
Khu lưu niệm Nguyễn Hữu Thọ	-	-	5.826.450	5.826.450
CT Nguyễn Thông	-	-	294.000	294.000
Cộng	84.838.842.120	83.725.257.764	75.408.720.687	74.513.319.408

(Xem tiếp trang sau)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	144.684.832.733	226.286.269.101	19.833.490.577	901.512.021	-	391.706.104.432
Mua trong năm	-	71.005.604.363	806.844.132	58.217.500	-	71.870.665.995
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.427.145.842	-	-	-	2.427.145.842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý cty con	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	299.719.019.306	20.640.334.709	959.729.521	-	466.003.916.269
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	21.154.519.241	79.678.208.617	8.690.716.806	692.262.812	-	110.215.707.476
Khấu hao trong năm	3.103.384.561	16.698.130.928	1.567.431.495	67.607.841	-	21.436.554.825
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý cty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.257.903.802	96.376.339.545	10.258.148.301	759.870.653	-	131.652.262.301
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	123.530.313.492	146.608.060.484	11.142.773.771	209.249.209	-	281.490.396.956
Tại ngày cuối năm	120.426.928.931	203.342.679.761	10.382.186.408	199.858.868	-	334.351.653.968

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 5.14

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	16.589.679.628
Mua trong kỳ	-
Số dư cuối năm	16.589.679.628
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	716.901.460
Khấu hao trong kỳ	55.862.448
Số dư cuối năm	772.763.908
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	15.872.778.168
Tại ngày cuối kỳ	15.816.915.720

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

			VND
Nguyên giá:	Khấu hao trong kỳ	Khấu hao lũy kế	Số cuối kỳ
3.501.522.110	-	3.501.522.110	-

(Xem tiếp trang sau)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	341.793.314.552	341.793.314.552	714.893.000.000	725.486.314.552	331.200.000.000	331.200.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.931.045.180	32.931.045.180	100.429.924.740	3.537.977.040	129.822.992.880	129.822.992.880	
Vay dài hạn	262.286.502.300	262.286.502.300	80.074.212.900	110.509.692.300	231.851.022.900	231.851.022.900	
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Cộng	637.010.862.032	637.010.862.032	895.397.137.640	839.533.983.892	692.874.015.780	692.874.015.780	

Vay ngắn hạn là khoản vay các công ty ngoài Tập đoàn và các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,5%/năm đối với VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C. Các khoản vay này được thế chấp bằng bất động sản, quyền sử dụng đất (xem thêm mục 5.10 và 5.13) và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Tập đoàn và tài sản của Ông Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9;

Vay dài hạn là khoản vay các ngân hàng thương mại với mục đích thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định và lãi suất từ 5%/năm đối với USD;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các khoản vay các bên liên quan được chi tiết như sau – Xem thêm mục 9:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	-
Cộng	-	-

5.14. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả Tổng Cty CN TP Đồng Nai	-	-	-	-	-
Phải trả Cty An Thịnh	-	-	-	-	-
Phải trả Cty Hải Long Hoa	-	-	-	-	-
Phải trả Cty Chế Biến	79.348.861.519	79.348.861.519	9.506.580.627	9.506.580.627	
Phải trả Cty Thạnh Đông	46.318.498.150	46.318.498.150	71.941.382.150	71.941.382.150	
Phải trả Cty CP Tân Long	-	-	-	-	-
Phải trả DNTN Thái Thị Thu Hạnh	5.684.933.400	5.684.933.400	-	-	-
Công Ty TNHH SX - TM - DV Kim Hoàng Long	-	-	62.625.167.500	62.625.167.500	
Công ty TNHH Hữu Sáng	-	-	-	-	-
Phải trả Hồ Thị Kim Thoa	-	-	-	-	-
Phải trả Ngô Thành Tâm	30.089.043.500	30.089.043.500	31.065.275.073	31.065.275.073	
Phải trả Lê Hồng Như	-	-	-	-	-
Phải trả Phạm Văn Thịnh	-	-	-	-	-
Phải trả Bùi Thanh Tuấn	-	-	-	-	-
Phải trả Đinh Văn Căn	-	-	-	-	-
Phải trả Vương Xương Nhơn	-	-	-	-	-
Phải trả Nguyễn Hoàng Vũ	-	-	-	-	-
Phải trả Trần Văn Tâm	-	-	-	-	-

1004
CÔNG
CỐ P
ÁP F
HOÀN
V LÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Phải trả Nguyễn Hùng Tráng	-	-	-	-
Phải trả Nguyễn Thị Thanh Tâm	-	-	-	-
Phải trả Võ Hồng Khanh	-	-	-	-
Phải trả Nguyễn Văn Liêm	-	-	-	-
Phải trả Võ Hồng Phương	-	-	-	-
Phải trả Trần Văn Hương	-	-	-	-
Phải trả Nguyễn Văn Nghiệp	-	-	-	-
Phải trả Đoàn Văn Nê	4.229.914.500	4.229.914.500	-	-
Phải trả Ngô Thị Minh Anh	-	-	-	-
Phải trả Phan Thanh Trí	12.393.264.000	12.393.264.000	-	-
Phải trả Phạm Văn Hưởng	3.682.995.740	3.682.995.740	-	-
Phải trả CTy Dinh Dưỡng EZ	5.704.800.000	5.704.800.000	-	-
Phải trả Cty Evonik VN	1.864.000.000	1.864.000.000	-	-
Phải trả Cty Wilmar Agro VN	2.853.953.250	2.853.953.250	-	-
Phải trả Cty Minh Đan	2.430.432.000	2.430.432.000	-	-
Phải trả CTy Zagro VN	-	-	-	-
Phải trả CTy Nano Hợp Nhất	640.800.000	640.800.000	-	-
Phải trả CTy GIFA	1.505.196.000	1.505.196.000	-	-
Phải trả CTy Nam Hoa	2.389.000.000	2.389.000.000	-	-
Phải trả cTy hoá chất Thiên Nhiên Xanh	1.971.393.000	1.971.393.000	-	-
Phải trả CTy Vận Tải Hoà Phát	2.310.005.000	2.310.005.000	-	-
Phải trả Cty Công Nghệ Cao Hữu Thành	56.581.698.786	56.581.698.786	-	-
Phải trả Cty Khai Anh - Bình Thuận	-	-	-	-
Phải trả Cty Thú y và Thủy sản Hoàng Nam	4.837.600.000	4.837.600.000	-	-
Phải trả Cty Cơ Điện Liên Thành	2.862.972.640	2.862.972.640	-	-
Phải trả CTY Giang Minh Phát	-	-	-	-
Phải trả CTY Minh Đông	-	-	-	-

400
CÔNG TY
HÀNG
ĐOÀN
HOÀNG
LONG
-T. L.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Phải trả CTY TNHH TĐH	-	-	-	-
Phải trả CTY CP Đầu Tư 2/9	-	-	-	-
Phải trả Cty TS thú y Đặng Lê	-	-	-	-
Phải trả Cty Muiyang Holding Co., Ltd	-	-	-	-
Phải trả Cty Chim Én	42.037.731.890	42.037.731.890	38.706.598.440	38.706.598.440
Phải trả Cty Mai Kim Ngân	9.212.605.600	9.212.605.600	-	-
Phải trả Cty CP TM DV SX Hữu Thành	-	-	22.220.417.610	22.220.417.610
Chia tung Development Corp., Ltd	7.594.938.327	7.594.938.327	7.605.416.362	7.605.416.362
Phải trả FamSun Co., Ltd	26.499.010.800	26.499.010.800	-	-
Phải trả Cty Thu Thủy Mộc	1.737.994.740	1.737.994.740	-	-
Phải trả DNTN Thanh Trúc Nhi	1.149.642.330	1.149.642.330	-	-
Phải trả Nguyễn Văn Tèo	1.173.850.910	1.173.850.910	-	-
Phải trả Cty Minh Đồng	1.414.775.000	1.414.775.000	-	-
Phải trả CTY PROVIMI	1.686.000.000	1.686.000.000	-	-
Phải trả CTY Nghiệm Thao	2.346.511.092	2.346.511.092	-	-
Phải trả Cty Marine Functional VN	1.670.700.000	1.670.700.000	-	-
Phải trả CTY Dinh Dưỡng BETA	1.170.000.000	1.170.000.000	-	-
Phải trả CTY Trại Việt	1.178.125.000	1.178.125.000	-	-
Phải trả CTY GREENBOILER	1.004.150.000	1.004.150.000	-	-
Phải trả Cty TNHH TĐH	1.799.587.600	1.799.587.600	-	-
Phải trả Cty CP GAD VN	3.365.250.000	3.365.250.000	-	-
Phải trả Cty PT Thủ Thiêm	358.922.500	358.922.500	-	-
Phải trả Cty Huynh Đệ	483.560.114	483.560.114	-	-
Phải trả Cty VHD	464.552.601	464.552.601	-	-
Công ty Cổ phần HUM	-	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	17.199.773.415	17.199.773.415	81.021.370.878	81.021.370.878
Cộng	391.247.043.404	391.247.043.404	324.692.208.640	324.692.208.640

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.15. Chi phí phải trả dài hạn

Là chi phí trích trước cho công trình Long Kim 2.

5.16. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.832.561.617	1.397.413.027
Nhận ký quỹ ký cược	-	-
Phải trả về việc chuyển nhượng công ty con	38.000.000.000	-
Tạm mượn các đối tượng khác	-	-
Phải trả bà Lê Thanh Tuyền	4.125.525.684	4.125.525.684
Phải trả CTy XNK & CB Thủy Sản	-	-
Phải trả CTy CP Thanh Mỹ	-	-
Phải trả lãi vay	-	-
Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9	484.483.991	3.413.385.566
Phạm Hoàng Long - Xem thêm mục 9	181.611.511	275.364.870
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II mượn - Xem thêm mục 9	10.755.731.509	-
Cty Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	2.510.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.850.029.886	4.251.605.504
Cộng	62.739.944.198	13.463.294.651
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược khác	255.000.000	255.000.000
Cộng	255.000.000	255.000.000

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí khu đất Long Kim	2.187.894.952	1.120.690.036
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.383.279.276
Số bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(989.607.338)	(1.496.837.381)
Cộng	1.198.287.614	2.007.131.931

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.18. Vốn chủ sở hữu**5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	240.159.298.816	-	712.892.891.892
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	73.957.848.985	-	73.957.848.985
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	314.117.147.801	-	786.850.740.877
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	72.881.451.403	-	72.881.451.403
Lợi ích CĐTS	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	386.998.599.204	-	859.732.192.280

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.18.2. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.293.563,85	3.363,02
EUR	101,19	101,19

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	277.428.057.270	4.850.466.000
Doanh thu thức ăn thủy sản	527.279.540.351	840.927.340.811
Doanh thu hoạt động thi công	2.965.141.204	3.889.311.232
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.696.052.000	(503.341.454)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.649.019.859	572.966.318
Doanh thu cung cấp nước	2.779.434.330	2.605.676.727
Doanh thu khác	-	151.800.000
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng	815.797.245.014	852.494.219.634

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	270.460.236.043	5.336.278.518
Giá vốn thức ăn thủy sản	510.228.443.240	807.977.636.658
Giá vốn hoạt động thi công	3.006.738.250	3.785.637.999
Giá vốn hoạt động bất động sản	617.423.338	(948.684.587)
Giá vốn dịch vụ	60.082.177	513.365.605
Giá vốn cung cấp nước	2.406.998.873	2.204.314.849
Giá vốn hoạt động khác	2.661.571.358	-
Cộng	789.441.493.279	818.868.549.042

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.981.278.111	2.613.563.061
Chiết khấu thanh toán	4.873.275.338	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.127.123	9.844.860
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.288.817.680	1.573.691.837
Lãi chậm thanh toán bán hàng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.696.264.588
Cộng	16.168.498.252	11.893.364.346

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	13.967.204.400	12.931.203.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.672.600	5.041.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng đầu tư vào cty con	-	-
Chiết khấu thanh toán	759.775.353	(19.656.877)
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	12.916.587.770

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.344.274.997	2.371.191.789
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	58.073.000	177.943.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.371.385	2.706.861.964
Chi phí bằng tiền khác	10.264.308.749	9.640.915.544
Cộng	13.990.028.131	14.896.913.190

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.108.711.777	6.930.641.228
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	640.465.671	104.597.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	(297.107.433)	310.405.316
Thuế, phí và lệ phí	(153.904.981)	22.930.820
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.684.669.909	3.408.997.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.360.986	758.909.045
Chi phí bằng tiền khác	2.954.823.664	5.117.175.234
Cộng	18.766.019.593	16.653.656.756

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu phí đo đạc	19.714.100	2.738.181
Thu tiền bán phế liệu	-	-
Thu lãi trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng	-	1.136.365
Xử lý công nợ khó đòi	91.954.859	-
Thu nhập khác	34.870.655	7.357.120
Cộng	146.539.614	11.231.666

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Chi phí xử lý ao nuôi	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	754.275.182
Chi phí xử lý hàng tồn kho	-	-
Chi phí chậm thanh toán	-	23.968.535
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	778.243.717

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	315.047.496
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	315.047.496

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ taxi
- Bất động sản
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản
- Hoạt động khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thương mại	Thị công	Bất động sản	Thực ăn thủy sản	Khác	Tổng cộng
						VND
Doanh thu thuần	33.799.009.544	4.279.694.417	28.780.706.426	2.571.504.920.415	15.358.725.833	2.653.723.056.635
Giá vốn	31.595.958.712	4.574.908.889	2.694.055.569	2.441.570.944.249	12.292.821.329	2.492.728.688.748
Lãi gộp	2.203.050.832	(295.214.472)	26.086.650.857	129.933.976.166	3.065.904.504	160.994.367.887
Chi phí bán hàng	4.375.977.725	-	-	28.250.088.382	-	32.626.066.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.973.663.891	1.384.707.691	4.242.333.069	26.329.262.624	3.338.260.827	40.268.228.102
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(7.146.590.784)	(1.679.922.163)	21.844.317.788	75.354.625.160	(272.356.323)	88.100.073.678
Doanh thu tài chính	16.922.083.346	1.493.871.405	14.364.807.576	16.875.082.036	1.180.314.985	50.836.159.348
Chi phí tài chính	7.874.693.967	695.173.277	6.684.665.313	42.279.997.426	548.747.593	58.083.277.576
Lợi nhuận tài chính	9.047.389.379	798.698.128	7.680.142.263	(25.404.915.390)	631.567.392	(7.247.118.228)
Thu nhập khác	-	-	456.023.374	91.954.859	90.448.615	638.426.848
Chi phí khác	-	-	663.817.652	-	-	663.817.652
Lợi nhuận khác	-	-	(207.794.278)	91.954.859	90.448.615	(25.390.804)
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	-	-	19.926.264	-	19.926.264
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.900.798.595	(881.224.035)	29.316.665.773	50.041.664.629	469.585.948	80.847.490.910
Chi phí thuế TNDN	-	-	5.051.494.954	2.731.444.605	183.099.948	7.966.039.507
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.900.798.595	(881.224.035)	24.265.170.819	47.310.220.024	286.486.000	72.881.451.403
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Lợi ích của Công ty mẹ	1.900.798.595	(881.224.035)	24.265.170.819	47.310.220.024	286.486.000	72.881.451.403

1/1/2021 10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

<u> Lĩnh vực</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Thực ăn thủy sản</u>	<u>Thị công</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	112.371.578.450	3.278.421.950.325	12.573.012.708	3.910.964.963	12.146.579.589	3.419.424.086.035
Giá vốn	105.095.424.547	3.131.896.809.624	12.122.173.656	469.944.447	9.150.556.716	3.258.734.908.990
Chênh lệch	7.276.153.903	146.525.140.701	450.839.052	3.441.020.516	2.996.022.873	160.689.177.045
Chênh lệch từ hoạt động bán hàng	(2.563.014.454)	92.349.526.996	(1.604.041.075)	2.745.937.583	1.150.950.948	92.079.359.998
Doanh thu tài chính	28.493.503.382	8.679.656.398	-	1.388.931.412	571.742.020	39.133.833.212
Chi phí tài chính	14.300.178.107	36.974.474.922	-	692.538.350	283.585.430	52.250.776.809
Chênh lệch lợi nhuận tài chính	14.193.325.275	(28.294.818.524)	-	696.393.062	288.156.590	(13.116.943.597)
Thu nhập khác	1.478.506.601	16.442.563	-	-	-	1.494.949.164
Chi phí khác	1.245.837.088	-	-	1.635.277.913	-	2.881.115.001
Chênh lệch lợi nhuận khác	232.669.513	16.442.563	-	(1.635.277.913)	-	(1.386.165.837)
Chênh lệch từ hoạt động liên doanh	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch lợi nhuận trước thuế	11.862.980.334	64.071.151.035	(1.604.041.075)	1.807.052.732	1.439.107.538	77.576.250.564
Thuế TNDN	3.698.900.142	3.614.955.915	-	-	7.473.029	7.321.329.086
Chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN	8.164.080.192	60.456.195.120	(1.604.041.075)	1.807.052.732	1.431.634.509	70.254.921.477
Chênh lệch từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch lợi ích của Công ty mẹ	8.164.080.192	60.456.195.120	(1.604.041.075)	1.807.052.732	1.431.634.509	70.254.921.477

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con từ ngày 31/8/2015
3. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
5. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
6. Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
7. Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc Công ty
8. Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
9. Ông Phạm Hoàng Long	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc của công ty Tập đoàn	968.718.787	926.686.730

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tập đoàn.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tập đoàn có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tập đoàn có thể có các rủi ro lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Tập đoàn đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tập đoàn. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tập đoàn. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tập đoàn có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

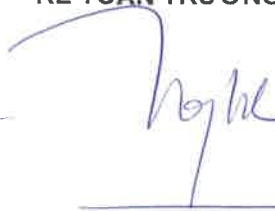
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số :02/CV-CTY/2021

Bến Lức, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v: "Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất Quý 4 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020 như sau :

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 là : (877.474.047) VND.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 là : (4.705.228.423) VND.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 lỗ 3.827.754.376 VND so với Quý 4 năm 2019. Sự biến động này chủ yếu là do giá nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản tăng làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công Ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy Sản Mekong giảm, đồng thời cuối năm Công Ty có trích chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO